

Số: /2024/QĐ-UBND
(Dự thảo lần 1)

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số/TTr-SNN ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.... tháng... năm 2024 và thay thế Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định về định mức kỹ thuật và phương pháp tính đơn giá bồi thường; hỗ trợ cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL(Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Dự thảo lần 1)

QUY ĐỊNH

Về đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
(Ban hành theo Quyết định số:/...../QĐ-UBND, ngày/...../20.....
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng áp dụng đối với các trường hợp bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

NGUYÊN TẮC BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ di dời

1. Nguyên tắc chung
 - a) Thực hiện bồi thường theo khoản 1, 2, 3, 4 Điều 103 Luật đất đai năm 2024.
 - b) Chỉ bồi thường thiệt hại cho cây trồng khi được tạo lập trước thời điểm thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - c) Vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất hoặc bàn giao đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường. Trường hợp chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di dời được thì được hỗ trợ bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra.
 - d) Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế về diện tích trồng, số lượng cây, khóm cây; mật độ nuôi, số lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm thống kê, kiểm đếm.

2. Đối với cây ăn trái

a) Vườn cây ăn trái trồng chuyên canh một loại cây có mật độ trồng thấp hơn mật độ quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm; nếu mật độ trồng cao hơn quy định thì tính bồi thường theo mật độ quy định.

b) Vườn trồng xen canh nhiều loại cây trên một diện tích: chủ sở hữu xác định loại cây trồng chính, đơn giá bồi thường đối với cây trồng chính được tính bằng 100% giá trị bồi thường của loại cây trồng đó theo mật độ quy định. Nếu cây trồng chính chưa đủ 100% mật độ quy định trên đơn vị diện tích thì tiếp tục cây trồng xen được bồi thường trên phần diện tích còn lại theo mật độ quy định. Nếu mật độ cây trồng xen thấp hơn mật độ quy định thì được tính theo số lượng thực tế tại thời điểm kiểm đếm. Chủ sở hữu có quyền chọn thứ tự ưu tiên cho từng loại cây trồng xen trong trường hợp có nhiều loại cây trồng xen trên cùng diện tích.

c) Đối với cây đầu dòng được cơ quan có thẩm quyền công nhận, mức giá bồi thường có thể tính tăng thêm nhưng mức tăng tối đa không quá 200% so với đơn giá bồi thường cây cùng loại.

3. Đối với cây cảnh, hoa kiểng, cây ươm dùng sản xuất giống

a) Được trồng trực tiếp trên đất: Đơn giá bồi thường bao gồm chi phí di dời và thiệt hại trong quá trình đào gốc, bứng để di dời. Giá trị bồi thường dựa vào thực tế do Hội đồng bồi thường xác định.

b) Được trồng trên giá thể, trong bầu, trong chậu: Đơn giá bồi thường là chi phí di dời. Giá trị bồi thường dựa vào thực tế do Hội đồng bồi thường xác định.

4. Đối với cây lấy gỗ

a) Cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế tại thời điểm thực hiện bồi thường do phải di chuyển, phải trồng lại.

b) Cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

c) Cây trồng lấy bóng mát, sử dụng củi, thân gỗ xộp phát triển nhanh như: Trứng cá, vông nem có đường kính gốc từ 10cm trở lên bồi thường 100.000 đồng/cây (một trăm ngàn đồng/cây), dưới 10cm nhưng tối thiểu trồng từ 1 năm trở lên bồi thường 50.000 đồng/cây (năm mươi ngàn đồng/cây).

d) Cây không nằm trong Bảng phân nhóm gỗ của Bộ Lâm nghiệp nhưng thực tế có trồng ở địa phương sẽ đưa vào nhóm cây lấy gỗ khác.

5. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất thì chỉ bồi thường chi phí liên quan đến công trình phục vụ cho nuôi thủy sản; chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt và bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt. Hội đồng bồi thường căn cứ các quy định có liên quan về bồi thường thiệt

hại đối với công trình phục vụ cho nuôi thủy sản khi thu hồi đất để làm căn cứ tính, lập phương án bồi thường.

b) Xác định vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch dựa vào thời gian nuôi và trọng lượng trung bình của vật nuôi. Nếu một trong hai tiêu chuẩn này được đáp ứng, thì xem như vật nuôi thủy sản đã đến thời điểm thu hoạch.

c) Nếu vật nuôi là thủy sản chưa đến thời gian thu hoạch và không thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí như sau:

Chi phí bồi thường (đồng) = [Diện tích ao nuôi tại thời điểm thu hồi đất (m^2)] x [Bảng đơn giá chi phí nuôi theo thời gian (đồng/ m^2)] - [Giá trị thu hoạch được tại thời điểm thu hồi đất [trọng lượng thu hoạch (kg)] x [Giá bán tại thời điểm bồi thường (đồng/kg)]]

Trong đó:

Diện tích ao nuôi tại thời điểm thu hồi đất: được tính bằng m^2 và được xác định theo bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì xác định diện tích theo trích đo địa chính thửa đất theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính và văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Mức chi phí của Bảng đơn giá chi phí nuôi theo thời gian bao gồm chi phí khấu hao công trình nuôi, khấu hao trang thiết bị và chi phí sản xuất vụ nuôi theo thời gian nuôi.

Giá bán tại thời điểm bồi thường: được xác định dựa trên giá mua thực tế của các thương lái tại thời điểm lập phương án bồi thường.

d) Nếu vật nuôi là thủy sản chưa đến thời gian thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm nuôi mới thì được bồi thường chi phí như sau:

Chi phí liên quan đến công trình phục vụ cho nuôi thủy sản trên đất thu hồi; Chi phí bơm tát, thu hoạch, tháo dỡ thiết bị, máy móc, di chuyển thủy sản nuôi, lắp đặt trang thiết bị, máy móc cho chỗ nuôi mới; thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị, máy móc do Hội đồng bồi thường khảo sát chi phí lập phương án bồi thường.

Chi phí hao hụt vật nuôi là thủy sản do di dời bằng 20% đối với tôm (tôm thẻ chân trắng, tôm Sú) và 10% đối với các loại thủy sản khác. Chi phí hao hụt được tính như sau:

Chi phí hao hụt (đồng) = [Tỷ lệ hao hụt (%)] x [Tổng trọng lượng thủy sản tại thời điểm thu hồi đất (kg)] x [Đơn giá thủy sản tại thời điểm bồi thường (đồng)]

đ) Bồi thường chi phí đối với con giống thủy sản

Tôm giống không hỗ trợ chi phí bồi thường.

Cá giống chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển giống, mức hỗ trợ bằng 20% giá cá giống tại thời điểm bồi thường hỗ trợ, được tính như sau:

Chi phí bồi thường (đồng) = [Khối lượng cá giống (kg)] x [Đơn giá con giống tại thời điểm bồi thường (đồng/kg)] x 20%.

Điều 4. Kiểm đếm cây hằng năm

Đơn vị tính để kiểm đếm bồi thường cây trồng hằng năm (m²): diện tích gieo trồng thực tế (không tính diện tích mương, bờ bao, đê bao phục vụ sản xuất).

Điều 5. Kiểm đếm cây lâu năm (cây ăn trái, cây lấy gỗ)

1. Đơn vị tính để kiểm đếm bồi thường: cây.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ thực hiện kiểm đếm, kê biên toàn bộ số lượng cây trồng bị thiệt hại, xác định giai đoạn, tuổi cây khi thu hồi đất để tính mức bồi thường.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Thủ trưởng các ngành tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định giá bồi thường cây trồng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi diễn biến giá trị cây trồng để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá bồi thường khi có biến động tăng, giảm cho phù hợp với thực tế.

Điều 7. Xử lý các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh lại theo quy định của Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các chủ đầu tư phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

PHỤ LỤC 1
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số/...../QĐ-UBND ngàytháng.....
năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Cây hàng năm

STT	Loại cây trồng	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Lúa	8.000
2	Mía	11.000
3	Khóm (Thơm, Dứa)	28.000
	Màu lương thực (bắp, khoai)	
4	Bắp	10.000
5	Khoai từ, khoai ngọt, khoai môn, khoai lùn	23.000
6	Khoai lang, khoai mì	13.000
7	Màu thực phẩm	
8	Đậu xanh, đậu nành, đậu phộng	7.000
9	Đậu rồng, đậu ve	25.000
10	Cải xanh, cải ngọt, rau muống, rau dền, mồng tơi, rau ngót	10.000
11	Hành lá, hẹ lá	21.000
12	Cà chua, cà phôi	15.000
13	Dưa hấu, dưa leo, bí đỏ, bầu, mướp, khổ qua	18.000
14	Dưa lê	23.000
15	Dưa lưới	65.000
16	Đậu bắp, đậu đũa	12.000
17	Ớt, thiên lý, hẹ bông	50.000
18	Cải bông, cải thảo, cải bắp, củ cải trắng	22.000
19	Bòn bòn	30.000
20	Sen	15.000
21	Năng	9.000
22	Tỏi, hành tím	60.000
23	Ngải bún, gừng	22.000
	Cây dược liệu	
24	Sả	11.000
25	Nghệ	25.000
	Cây khác	
26	Dây thuốc cá	23.000

2. Cây lâu năm

STT	Loại cây, nhóm cây	Đơn giá (đồng/cây)				Tuổi thọ cây (năm)				
		Cây trồng dưới 1 năm tuổi	Cây chưa cho thu hoạch/năm m	Cây đang cho trái/năm	Cây lão hóa/năm m	Cây trồng dưới 1 năm tuổi	Cây chưa cho thu hoạch	Cây đang cho trái	Cây lão hóa	Vòng đời
1	Mãng cụt	593.000	372.000	170.500	51.800	1	7	20	10	37
2	Xoài	436.000	999.000	206.100	136.000	1	3	10	5	18
3	Sầu riêng	1.069.000	970.000	1.141.000	412.167	1	4	12	6	22
4	Bòn bon	551.000	1.300.000	232.900	329.833	1	4	10	6	20
5	Bưởi	493.000	1.186.000	242.857	144.200	1	3	7	5	15
6	Mít	458.000	3.830.000	219.000	89.000	1	2	8	4	14
7	Vú sữa	688.000	525.000	283.273	124.500	1	3	11	6	20
8	Cam xoàn	222.960	341.760	218.960	110.768	1	2	8	3	13
9	Cam sành	222.960	341.760	218.960	110.768	1	2	5	2	9
10	Quýt	222.960	341.760	218.960	110.768	1	2	5	2	9
11	Chôm chôm	550.110	417.000	243.400	73.411	1	3	18	7	28
12	Sa bô chê	433.750	911.100	156.640	42.100	1	3	20	6	29
13	Dừa các loại	503.141	937.923	115.214	43.067	1	3	20	6	29
14	nhãn idor	476.343	819.683	171.055	42.663	1	3	12	4	19
15	nhãn xuống	476.343	819.683	171.055	42.663	1	3	12	4	19
16	nhãn da bò	476.343	819.683	171.055	42.663	1	3	16	4	23
17	nhãn tím	476.343	819.683	171.055	42.663	1	3	15	4	22
18	thanh nhãn	476.343	819.683	171.055	42.663	1	3	12	4	19
19	long nhãn	476.343	819.683	171.055	42.663	1	3	16	4	23
20	chanh, hạnh	124.000	172.000	85.333	26.500	1	2	6	2	10
21	chanh leo	150.000		130.667	71.000	1		3	1	4
22	mãng cầu xiêm	200.000	496.000	347.500	173.333	1	3	6	3	12
23	mãng cầu ta	151.000	352.000	141.833	66.000	1	3	6	3	12
24	táo	197.000	302.000	200.500	25.000	1	2	6	4	12
25	Mận	292.000	470.000	469.125	196.600	1	2	8	5	15
26	ổi	197.000		126.750	75.000	1		4	2	6
27	cóc	206.000	472.000	152.375	71.000	1	3	8	5	16
28	sari	115.000	228.000	76.000	84.500	1	3	8	4	15
29	Me	127.000	316.000	101.278	206.667	1	4	18	6	28
30	ca cao	116.000	203.000	129000	64000	1	3	6	3	12
31	đu đủ	60.000		257000	167000	1		1,5	1	2,5
32	chuối	60.000	-	80.000	-	1		1		1
33	lê ki ma	124.000	170.000	70000	41000	1	2	10	4	16
34	khế	60.000	95.000	66000	43000	1	2	15	5	22
35	bơ	127.000	300.000	215000	105000	1	3	8	3	14
36	cà na	203.000	434.000	422000	270000	1	2	8	3	13
37	dâu	194.000	290.000	170000	75000	1	3	15	5	23
38	thanh long	197.707	315.767	112.193	39.129	1	2	7	3	12

39	cau	105.000	241.000	56.000	39.500	1	4	12	4	20
----	-----	---------	---------	--------	--------	---	---	----	---	----

3. Cây lấy gỗ

STT	Loài cây	Phân loại	Giá bồi thường
I	Nhóm gỗ phân theo quyết định 2198/CNR và Quyết định 334/CNR của Bộ lâm nghiệp		
1	Thuộc gỗ từ nhóm I đến nhóm III (Gỗ đỏ, Gỗ mật, Sưa, Bằng lăng nước, Bình linh, Sao đen, Téch...)		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	12.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	6.000.000
	Đường kính từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	2.000.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	1.000.000
	Đường kính dưới 10 cm	E	300.000
2	Thuộc gỗ từ nhóm IV đến nhóm V (Cồng tía, Dầu, chôm chôm, Dái ngựa, lim xẹt, phi lao, xà cừ...)		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	2.000.000
	Đường kính từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	1.000.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính dưới 10 cm	E	150.000
3	Thuộc gỗ từ nhóm VI đến nhóm VIII (Bạch đàn, Đước, Mắm, Mù u, Gáo, Phương vĩ...)		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	2.000.000
	Đường kính từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	1.000.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính dưới 10 cm	E	150.000
II	CÁC LOÀI CÂY LẤY GỖ KHÁC		
4	Cây Gừa, Sanh, Sộp, Trâm bầu, Sung, Bình bát, Cách...		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	2.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	1.000.000

	Đường kính từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	500.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	100.000
	Đường kính từ 5 cm đến dưới 10 cm	E	50.000
	Đường kính từ 1,5 cm đến dưới 5 cm	F	20.000
5	Cây Tràm cừ (<i>đường kính ngọn tính sau khi chặt hạ, L=4m-5m</i>)		
	Đường kính ngọn từ 8 cm trở lên	A	370.000
	Đường kính ngọn từ 6 cm đến dưới 8 cm	B	24.000
	Đường kính ngọn từ 5 cm đến dưới 6 cm	C	17.000
	Đường kính ngọn từ 4 cm đến dưới 5 cm	D	16.000
	Đường kính ngọn từ 3 cm đến dưới 4 cm	E	7.000
	Đường kính ngọn từ 2 cm đến dưới 3cm	F	4.000
	Cây mới trồng có chiều cao tối thiểu 1m	G	3.000
6	Cây Keo các loại		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	820.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	570.000
	Đường kính từ 20 cm đến dưới 40 cm	C	310.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	200.000
	Đường kính từ 5 cm đến dưới 10 cm	E	168.000
	Đường kính từ 1,5 cm đến dưới 5 cm	F	40.000
	Cây mới trồng có chiều cao tối thiểu 1m	G	7.000

7	Cây Quách (Gáo), Bàng, Hồng nhung, Tha la, Kèn hồng, Tra các loại.....		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	2.500.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 20 cm	C	750.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính dưới 10 cm	F	150.000
8	Đưng, Bần chua, Bần ổi, Bần Đẳng, Bình linh...		
	Đường kính từ 60 cm trở lên	A	4.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 60 cm	B	3.000.000
	Đường kính từ 40 cm đến dưới 20 cm	C	1.000.000
	Đường kính từ 10 cm đến dưới 20 cm	D	500.000
	Đường kính dưới 10 cm	F	250.000
III	NHÓM LOÀI CÂY LÂM SẢN NGOÀI GỖ		
9	Cây tre Gai, Tre mỡ, Tre lồ ô, Tre tầm vông, tre Mạnh tông, tre Tàu và các loài tre khác...		
	Cao từ 7 m trở lên	A	200.000
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m	B	150.000
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m	C	100.000
	Cao dưới 2 m	D	50.000
10	Cây trúc các loại ($L= 5 m - 7 m$)		
	Từ 150 cây/bụi trở lên	A	400.000
	Từ 100 đến dưới 150 cây/bụi	B	350.000
	Từ 50 đến dưới 100 cây/bụi	C	250.000
	Từ 20 đến dưới 50 cây/bụi	D	150.000
	Từ dưới 20 cây/bụi	E	80.000
	Cây mới trồng ($L= 1m - <5m$)	F	20.000

11	Dừa nước (tính từ phần thân có lá đến vút ngọn)		
	Dài từ 6m/tàu lá trở lên	A	4.000
	Dài từ 5 đến dưới 6m/tàu lá	B	3.500
	Dài từ 4 đến dưới 5m/tàu lá	C	3.000
	Dài từ 3 đến dưới 4m/tàu lá	D	2.500
	Dài từ 2 đến dưới 3m/tàu lá	E	2.000
12	Đinh lăng (cây dược liệu)		
	Đường kính từ 7,5 cm trở lên	A	500.000
	Đường kính từ 5 cm đến dưới 7,5 cm	B	250.000
	Đường kính dưới 5 cm	C	150.000

PHỤ LỤC 2
MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG

*(Ban hành kèm theo quyết định số/...../QĐ-UBND ngàytháng.....
năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

STT	Loại cây trồng	Mật độ (cây/ha)
1	Mãng cụt, sầu riêng, bơ, vú sữa, khế	200
2	Nhãn, xoài, bưởi, mít, dâu	400
3	Cam, quýt, mận, măng cầu xiêm	625
4	Lêkima, sapoche	286
5	Ca cao, cà na	600
6	Chanh dây	1.300
7	Chuối	2.000
8	Dừa, me	156
9	Mãng cầu ta (na), chanh, hạnh (quất), ổi, táo, cau, sơ ri, đu đủ, thanh long	1.100
10	Chôm chôm	210
11	Bòn bon	250
12	Cóc	280

PHỤ LỤC 3

BẢNG MỨC CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO TỪNG THỜI GIAN NUÔI CỦA MỘT SỐ ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số/...../QĐ-UBND ngàytháng.....
năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Tôm Sú

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi		
	Quảng canh CT/Luân canh Tôm lúa	Bán thâm canh	Thâm canh
	Mật độ (1 -10 con/m ²)	Mật độ (11 - 24 con/m ²)	Mật độ (25 - 40 con/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	6.400	9.600	14.700
31-60 ngày tuổi (2 tháng)	8.400	15.100	22.800
61-90 ngày tuổi (3 tháng)	11.200	25.700	37.900
91-120 ngày tuổi (4 tháng)	13.700	37.100	51.100
121-150 ngày tuổi (5 tháng)	16.500	47.500	65.000

2. Tôm Thẻ chân trắng

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi		
	Bán thâm canh	Thâm canh	Siêu thâm canh
	Mật độ (60 - 79 con/m ²)	Mật độ (80 - 120 con/m ²)	Mật độ (120 - 200 con/m ²)
(1)	(2)	(3)	(4)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	24.800	33.500	217.000
31-60 ngày tuổi (2 tháng)	44.800	58.100	267.900
61-90 ngày tuổi (3 tháng)	80.000	96.900	347.800
91-120 ngày tuổi (4 tháng)	119.800	161.200	455.100

3. Cá Kèo

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Thâm canh	

	Mật độ (< 100 con/m ²)	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	47.800	
31-60 ngày tuổi (2 tháng)	52.800	
61-90 ngày tuổi (3 tháng)	59.700	
91-120 ngày tuổi (4 tháng)	66.800	
121-150 ngày tuổi (5 tháng)	82.800	

4. Cua biển

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Mật độ (< 1 con/m ²)	
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	6.500	
31-60 ngày tuổi (2 tháng)	8.100	
61-90 ngày tuổi (3 tháng)	9.700	
91-120 ngày tuổi (4 tháng)	11.000	
121-150 ngày tuổi (5 tháng)	12.900	

5. Cá dứa

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Thâm canh	
	Mật độ (< 3 con/m ²)	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	38.400	
31-60 ngày tuổi (2 tháng)	41.600	
61-90 ngày tuổi (3 tháng)	46.000	
91-120 ngày tuổi (4 tháng)	50.800	
121-150 ngày tuổi (5 tháng)	60.600	
151-180 ngày tuổi (6 tháng)	72.800	
181-210 ngày tuổi (7 tháng)	86.900	
211-240 ngày tuổi (8 tháng)	104.100	
241-270 ngày tuổi (9 tháng)	121.200	
271-300 ngày tuổi (10 tháng)	145.500	

6. Cá Chêm

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Thâm canh	
	Mật độ (< 3 con/m ²)	

(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	23.500	
31-60 ngày tuổi (2 tháng)	30.100	
61-90 ngày tuổi (3 tháng)	38.100	
91-120 ngày tuổi (4 tháng)	48.800	
121-150 ngày tuổi (5 tháng)	77.500	
151-180 ngày tuổi (6 tháng)	112.700	
181-210 ngày tuổi (7 tháng)	156.700	
211-240 ngày tuổi (8 tháng)	196.500	

7. Cá Chốt

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Bán thâm canh	
	Mật độ (< 25 con/m ²)	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	11.400	
31-60 ngày tuổi (2 tháng)	14.700	
61-90 ngày tuổi (3 tháng)	17.400	
91-120 ngày tuổi (4 tháng)	19.400	
121-150 ngày tuổi (5 tháng)	26.300	

8. Cá Tra

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Thâm canh	
	Mật độ (< 40 con/m ²)	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	34.300	
31-60 ngày tuổi (2 tháng)	47.500	
61-90 ngày tuổi (3 tháng)	70.100	
91-120 ngày tuổi (4 tháng)	94.100	
121-150 ngày tuổi (5 tháng)	163.400	
151-180 ngày tuổi (6 tháng)	313.500	
181-210 ngày tuổi (7 tháng)	457.300	
211-240 ngày tuổi (8 tháng)	601.000	
241-270 ngày tuổi (9 tháng)	700.300	

9. Nuôi cá nước ngọt đăng quầng

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Nuôi đăng quầng	<i>cá trê, cá lóc, rô đồng, ...</i>
	<i>Mật độ (< 2 con/m²)</i>	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	2.100	
31-60 ngày tuổi (2 tháng)	2.700	
61-90 ngày tuổi (3 tháng)	3.400	
91-120 ngày tuổi (4 tháng)	4.200	
121-150 ngày tuổi (5 tháng)	5.200	

10. Artemia

Đơn vị tính: đồng/m² mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Ghi chú
	Bán thâm canh	
	<i>Mật độ (< 1 lon giống/1000m²)</i>	
(1)	(2)	(3)
≤ 30 ngày tuổi (1 tháng)	6.100	
31-60 ngày tuổi (2 tháng)	7.200	
61-90 ngày tuổi (3 tháng)	8.400	
91-120 ngày tuổi (4 tháng)	9.600	
121-150 ngày tuổi (5 tháng)	10.900	

PHỤ LỤC 3
THỜI KỲ THU HOẠCH CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI
(Ban hành kèm theo quyết định số/...../QĐ-UBND ngàytháng.....
năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ (con/m ²)	Thời gian nuôi (tháng)	Kích cỡ thu hoạch (Gram/con)	Ghi chú
1	Tôm Sú	Thâm canh	25-40	>5	≥ 30	
		Bán thâm canh	11-24	>5	≥ 30	
		QCCT	5-10	>5	≥ 30	
		Luân canh Tôm - Lúa	≤4	>5	≥ 20	
2	Tôm Thẻ chân trắng	Siêu thâm canh	≥ 120	>3	≥ 17	
		Thâm canh	80 - 120	>3	≥ 17	
		Bán thâm canh	60 - 79	>3	≥ 20	
3	Cá Kèo	Thâm canh	≤100	>5	≥ 20	
4	Cua Biển	Nuôi ao	≤1	>5	≥ 300	
5	Cá Dứa	Thâm canh	≤ 3	> 10	≥ 1000	
6	Cá chêm	Thâm canh	≤ 3	> 8	1,0-1,2 kg	
7	Cá chột	Bán thâm canh	≤25	> 5	≥ 30	
8	Cá Tra	Thâm canh	≤40	> 9	≥ 600	
9	Các loại cá đồng (lóc, rô, trê,...)	Đãng quàng	≤ 2	> 10	≥ 200	
10	Artemia	Thâm canh	100 con/L	>6	Trứng/g=30 0.000	

PHỤ LỤC 4
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VẬT NUÔI
(Ban hành kèm theo quyết định số/...../QĐ-UBND ngàytháng.....
năm..... của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Heo các loại

(P là trọng lượng vật nuôi tính bằng kg)

STT	Vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng/kg, đồng/con)	Ghi chú
1	Heo giống			
	Loại 1: $P \leq 3\text{kg/con}$	kg	350.000	Bao gồm toàn bộ chi phí nuôi heo nái giai đoạn chửa và nuôi heo con.
	Loại 2: $P > 3\text{ kg/con}$	kg	150.000	Giá heo giống trung bình trong 3 năm.
2	Heo thịt			
	Loại 1: $P \leq 30\text{kg/con}$	kg	110.000	Giá heo hơi trung bình trong 3 năm.
	Loại 2: $30\text{ kg/con} < P \leq 70\text{kg/con}$	kg	70.000	
3	Heo nái đang sinh sản			
a	Heo lai (tự gây giống) $P = 10\text{kg} = 1.500.000\text{ đồng/con}$ $P \geq 11\text{kg} = \text{số kg từ 11 trở lên nhân}$ $(x) 57.000\text{ đ/kg} = B$	con	$1.500.000+B$	Giá heo thịt hơi trung bình trong 3 năm gần nhất là 57.000 đồng/kg. Chi phí công tác chọn, tạo giống là 2.000.000 đồng/con (công ty sản xuất giống thu).
b	Heo ngoại $C = P \times 57.000\text{ đồng/kg}$	con	$2.000.000+C$	
4	Heo đực đang khai thác			
b	Heo đực lai (tự gây giống) $P = 10\text{kg} = 1.500.000\text{ đồng/con}$ $P \geq 11\text{kg} = \text{số kg từ 11 trở lên}$ $\text{nhân } (x) 57.000\text{ đ/kg} = B$	con	$1.500.000 + 2.000.000+B$	Giá heo thịt hơi trung bình trong 3 năm gần nhất là 57.000 đồng/kg. Chi phí huấn luyện khai thác tinh là 2.000.000 đồng/con
c	Heo đực ngoại	con	Bằng giá trị mua heo đực giống ban đầu	- Theo phiếu lý lịch, hoá đơn mua con giống. - Trường hợp không có hoá đơn mua con giống

STT	Vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng/kg, đồng/con)	Ghi chú
				<i>áp dụng theo cách tính heo đực lai</i>

2. Gà các loại

STT	Vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng/kg, đồng/con)	Ghi chú
1	<i>Gà giống 1 ngày tuổi</i>	con	14.000	
2	<i>Gà thịt</i>			
a	Gà địa phương			
	Loại 1: $P \leq 0,5$ kg/con	kg	94.000	<i>P là trọng lượng vật nuôi tính bằng kg.</i>
	Loại 2: $0,5\text{kg/con} < P \leq 1,0\text{kg/con}$	kg	68.000	
b	Gà lai lông màu nuôi chuồng kín			
	Loại 1: $P \leq 0,5$ kg/con	kg	68.000	<i>P là trọng lượng vật nuôi tính bằng kg.</i>
	Loại 2: $0,5\text{kg/con} < P \leq 1,0\text{kg/con}$	kg	54.000	
c	Gà lai lông màu nuôi chuồng hở			
	Loại 1: $P \leq 0,5$ kg/con	kg	58.000	<i>P là trọng lượng vật nuôi tính bằng kg.</i>
	Loại 2: $0,5\text{kg/con} < P \leq 1,0\text{kg/con}$	kg	44.000	
3	<i>Gà đẻ đang khai thác (gà lai lông màu)</i>	kg	55.000	<i>(Tính theo giá gà thịt trung bình 3 năm).</i>

3. Vịt các loại

STT	Vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng/kg, đồng/con)	Ghi chú
1	<i>Vịt giống 1 ngày tuổi</i>	con	21.000	
2	<i>Vịt thịt; Vịt đẻ đang khai thác (vịt lai)</i>			
	Loại 1: $P \leq 0,5$ kg/con	kg	80.000	<i>P là trọng lượng vật nuôi tính bằng kg.</i>
	Loại 2: $0,5\text{kg/con} < P \leq 1,0\text{kg/con}$	kg	45.000	

STT	Vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng/kg, đồng/con)	Ghi chú
	Loại 4: P > 1,0kg/con	kg	30.000	

4. Dê

STT	Vật nuôi	ĐVT	Đơn giá (đồng/kg)	Ghi chú
	Loại 1: P ≤ 10 kg/con	kg	116.000	<i>Tính theo giá dê giống trung bình trong 3 năm tại địa phương</i>
	Loại 2: 10 kg/con < P ≤ 20 kg/con	kg	106.000	<i>Tính theo giá dê thịt trung bình trong 3 năm tại địa phương</i>

